

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yên
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yên
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Nguyễn Anh Nguyên
Ông Phạm Đình Toại

Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 3 năm 2019)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 25 tháng 2 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		3.757.248.357.283	3.896.749.996.990
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	739.459.457.842	822.064.867.520
Tiền	111		12.759.457.842	17.064.867.520
Các khoản tương đương tiền	112		726.700.000.000	805.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.421.488.886.502	2.651.176.310.050
Phải thu của khách hàng	131		269.700.075.444	249.444.392.998
Trả trước cho người bán	132		33.155.341.854	11.320.207.090
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	2.118.633.469.204	2.390.411.709.962
Hàng tồn kho	140	8	563.234.975.262	416.718.844.961
Hàng tồn kho	141		563.965.427.271	420.741.003.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(730.452.009)	(4.022.158.351)
Tài sản ngắn hạn khác	150		33.065.037.677	6.789.974.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.158.145.266	6.789.974.459
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.906.892.411	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.966.802.838.410	14.580.962.433.268
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.078.400.559.000	7.705.459.105.062
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	7.227.716.876.592	6.967.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	850.683.682.408	737.742.228.470
Tài sản cố định	220		174.822.674.010	186.259.798.041
Tài sản cố định hữu hình	221	9	29.852.102.355	32.899.873.392
<i>Nguyên giá</i>	222		88.579.561.474	88.341.031.474
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(58.727.459.119)	(55.441.158.082)
Tài sản cố định vô hình	227	10	144.970.571.655	153.359.924.649
<i>Nguyên giá</i>	228		277.295.650.978	277.295.650.978
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(132.325.079.323)	(123.935.726.329)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.939.357.507	2.839.037.507
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.939.357.507	2.839.037.507
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.547.771.509.348	6.510.771.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5	6.547.771.509.348	6.510.771.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		162.868.738.545	175.632.983.310
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.404.790.333	4.786.567.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		156.463.948.212	170.846.415.503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.724.051.195.693	18.477.712.430.258


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		6.305.539.674.380	6.116.730.778.111
Nợ ngắn hạn	310		6.284.674.813.661	6.097.072.673.399
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.340.176.886.354	2.595.927.263.387
Người mua trả tiền trước	312		39.420.355.796	41.014.853.528
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	21.617.413.810	83.180.744.270
Phải trả người lao động	314		27.823.419.326	-
Chi phí phải trả	315	15	576.333.241.284	991.509.981.562
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	18.652.676.616	11.333.832.223
Vay ngắn hạn	320	17	2.260.650.820.475	2.374.105.998.429
Nợ dài hạn	330		20.864.860.719	19.658.104.712
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	20.864.860.719	19.658.104.712
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.418.511.521.313	12.360.981.652.147
Vốn chủ sở hữu	410	18	12.418.511.521.313	12.360.981.652.147
Vốn cổ phần	411	19	6.279.291.230.000	6.279.291.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.279.291.230.000	6.279.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	4.292.501.204.992	4.292.501.204.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.486.971.717.576	3.429.441.848.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.429.441.848.410	734.698.515.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		57.529.869.166	2.694.743.332.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.724.051.195.693	18.477.712.430.258

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

 Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.963.465.591.954	3.347.540.801.367	3.963.465.591.954	3.347.540.801.367
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	129.308.169.516	27.854.399.746	129.308.169.516	27.854.399.746
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	3.834.157.422.438	3.319.686.401.621	3.834.157.422.438	3.319.686.401.621
Giá vốn hàng bán	11	22	3.163.151.361.805	2.586.674.901.335	3.163.151.361.805	2.586.674.901.335
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		671.006.060.633	733.011.500.286	671.006.060.633	733.011.500.286
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	124.197.756.279	97.185.190.469	124.197.756.279	97.185.190.469
Chi phí tài chính	22	24	39.924.191.563	23.945.861.899	39.924.191.563	23.945.861.899
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>39.606.587.648</i>	<i>23.868.635.878</i>	<i>39.606.587.648</i>	<i>23.868.635.878</i>
Chi phí bán hàng	25		582.260.691.003	661.514.226.823	582.260.691.003	661.514.226.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		101.189.280.449	82.381.123.366	101.189.280.449	82.381.123.366
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		71.829.653.897	62.355.478.667	71.829.653.897	62.355.478.667
Thu nhập khác	31		82.690.167	5.927.946	82.690.167	5.927.946
Chi phí khác	32		7.607	2.178.117.302	7.607	2.178.117.302
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		82.682.560	(2.172.189.356)	82.682.560	(2.172.189.356)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.912.336.457	60.183.289.311	71.912.336.457	60.183.289.311

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		71.912.336.457	60.183.289.311	71.912.336.457	60.183.289.311
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		-	32.121.309.503	-	32.121.309.503
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		14.382.467.291	(24.517.310.393)	14.382.467.291	(24.517.310.393)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		57.529.869.166	52.579.290.201	57.529.869.166	52.579.290.201

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	71.912.336.457	60.183.289.311
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.675.654.031	12.082.410.085
Các khoản dự phòng	03	(1.407.035.502)	5.834.934.189
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	39.529.261	(60.860.543)
Thu nhập lãi tiền gửi và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(123.796.103.607)	(96.970.334.778)
Chi phí lãi vay	06	39.606.587.648	23.868.635.878
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.969.031.712)	4.938.074.142
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(95.573.445.936)	232.148.310.374
Biến động hàng tồn kho	10	(145.109.094.799)	(241.774.050.376)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	314.411.606.992	978.915.136.921
Biến động chi phí trả trước	12	(2.986.393.333)	(3.566.720.024)
		68.773.641.212	970.660.751.037
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.725.684.153)	(23.616.867.640)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.625.173.264)	(35.212.687.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	17.422.783.795	911.831.195.684

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(338.850.000)	(554.816.200)
Tiền chi cho vay	23	(260.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(15.511.720.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(37.000.000.000)	(932.000.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	311.140.129.283	1.050.940.335.058
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	13.801.279.283	102.873.798.858
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	2.246.747.859.882	1.212.499.094.320
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(2.360.203.037.836)	(1.216.393.842.030)
Tiền chi trả cổ tức	36	(403.263.000)	(50.679.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(113.858.440.954)	(3.945.426.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(82.634.377.876)	1.010.759.567.632
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	822.064.867.520	677.000.209.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	28.968.198	69.439.144
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	739.459.457.842	1.687.829.215.886

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có 1.208 nhân viên (1/1/2019: 1.109 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc 31 tháng 3 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 6 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	176.325.998	246.849.385
Tiền gửi ngân hàng	12.583.131.844	16.818.018.135
Các khoản tương đương tiền	726.700.000.000	805.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	739.459.457.842	822.064.867.520

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

	31/3/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
• Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.168.000.009.348	100%	2.131.000.009.348
• Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
• Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		<u>6.547.771.509.348</u>		<u>6.510.771.509.348</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và 31 tháng 3 năm 2018

(*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 9 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”) và Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)

(**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).

(***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2019	1/1/2019
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.085.522.870.411	2.385.522.870.411
▪ Phải thu khác	26.591.888.578	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	2.460.468.219	1.941.873.973
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	314.070.000	1.118.143.860
Phải thu khác	3.744.171.996	1.828.821.718
	2.118.633.469.204	2.390.411.709.962

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	824.689.319.967	712.551.939.889
Các khoản ký quỹ dài hạn	25.994.362.441	25.190.288.581
	850.683.682.408	737.742.228.470

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/3/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các khoản cho vay phải thu từ các công ty con	7.227.716.876.592	6.967.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (1/1/2019: 6,5% một năm). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/3/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	21.995.400.348	-	14.966.089.695	-
Nguyên vật liệu	27.689.428.674	(2.613.540)	26.875.640.923	(254.857.625)
Công cụ và dụng cụ	433.000	-	433.000	-
Thành phẩm	4.811.735.184	-	9.599.966.052	(45.749.097)
Hàng hóa	508.336.241.465	(727.838.469)	369.298.873.642	(3.721.551.629)
Hàng gửi đi bán	1.132.188.600	-	-	-
	563.965.427.271	(730.452.009)	420.741.003.312	(4.022.158.351)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Số dư đầu kỳ	4.022.158.351	112.676.380
Tăng dự phòng trong kỳ	-	5.834.934.189
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.884.670.840)	(105.894.248)
Hoàn nhập dự phòng	(1.407.035.502)	-
Số dư cuối kỳ	730.452.009	5.841.716.321

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 có 730 triệu VND (1/1/2019: 4.022 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	56.251.611.219	22.315.416.086	3.504.301.741	6.269.702.428	88.341.031.474
Tăng trong kỳ	-	178.500.000	60.030.000	-	238.530.000
Số dư cuối kỳ	56.251.611.219	22.493.916.086	3.564.331.741	6.269.702.428	88.579.561.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.848.164.908	12.750.536.637	3.179.146.234	5.663.310.303	55.441.158.082
Khấu hao trong kỳ	2.612.927.268	522.720.173	58.460.329	92.193.267	3.286.301.037
Số dư cuối kỳ	36.461.092.176	13.273.256.810	3.237.606.563	5.755.503.570	58.727.459.119
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	22.403.446.311	9.564.879.449	325.155.507	606.392.125	32.899.873.392
Số dư cuối kỳ	19.790.519.043	9.220.659.276	326.725.178	514.198.858	29.852.102.355

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Số dư cuối kỳ	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	123.299.362.693	636.363.636	123.935.726.329
Khấu hao trong kỳ	8.389.352.994	-	8.389.352.994
Số cuối kỳ	131.688.715.687	636.363.636	132.325.079.323
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	153.359.924.649	-	153.359.924.649
Số cuối kỳ	144.970.571.655	-	144.970.571.655

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	31/3/2019 VND
Số đầu kỳ	2.839.037.507
Tăng trong kỳ	100.320.000
Số cuối kỳ	2.939.357.507

12. Chi phí trả trước dài hạn

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	31/3/2019 Công cụ và dụng cụ VND
Số đầu kỳ	4.786.567.807
Tăng trong kỳ	3.744.709.367
Phân bổ trong kỳ	(2.126.486.841)
Số cuối kỳ	6.404.790.333

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.340.176.886.354	3.340.176.886.354	2.595.927.263.387	2.595.927.263.387

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.238.734.017	40.863.907.281
Thuế thu nhập cá nhân	3.378.679.793	2.975.640.725
Thuế giá trị gia tăng	-	39.341.196.264
	21.617.413.810	83.180.744.270

15. Chi phí phải trả

	31/3/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	251.896.775.972	571.934.592.307
Chi phí kho vận	92.583.613.935	113.070.879.061
Chi phí trưng bày	37.845.912.321	41.161.828.771
Thưởng và lương tháng 13	32.190.506.059	113.062.923.050
Chiết khấu bán hàng	47.513.093.321	78.328.583.580
Chi phí nghiên cứu thị trường	12.916.190.733	13.900.411.147
Chi phí lãi vay	18.796.310.111	7.915.406.616
Chi phí công nghệ thông tin	35.086.193.194	24.222.864.545
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	32.349.013.039	16.299.574.374
Chi phí khác	15.155.632.599	11.612.918.111
	576.333.241.284	991.509.981.562

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2019	1/1/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	14.987.293.117	7.236.973.993
Cổ tức phải trả	3.458.106.300	3.861.369.300
Các khoản phải trả khác	207.277.199	235.488.930
	18.652.676.616	11.333.832.223
	18.652.676.616	11.333.832.223

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	20.864.860.719	19.658.104.712
	20.864.860.719	19.658.104.712
	20.864.860.719	19.658.104.712

17. Vay ngắn hạn

	31/3/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.260.650.820.475	2.260.650.820.475	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429
	2.260.650.820.475	2.260.650.820.475	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429
	2.260.650.820.475	2.260.650.820.475	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.579.290.201	52.579.290.201
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>5.431.327.770.000</u>	<u>5.088.056.394.992</u>	<u>(1.640.252.631.255)</u>	<u>3.150.375.302.433</u>	<u>12.029.506.836.170</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	57.529.869.166	57.529.869.166
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>6.279.291.230.000</u>	<u>4.292.501.204.992</u>	<u>(1.640.252.631.255)</u>	<u>3.486.971.717.576</u>	<u>12.418.511.521.313</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	627.929.123	6.279.291.230.000	627.929.123	6.279.291.230.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	609.929.123	6.099.291.230.000	609.929.123	6.099.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần		4.292.501.204.992		4.292.501.204.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày			
	31/3/2019		31/3/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/3/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	255.729	5.920.120.794	328.965	7.612.240.613

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Tổng doanh thu	3.963.465.591.954	3.347.540.801.367
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	103.762.264.122	23.140.206.212
▪ Hàng bán bị trả lại	25.545.905.394	4.714.193.534
	<u>129.308.169.516</u>	<u>27.854.399.746</u>
Doanh thu thuần	<u>3.834.157.422.438</u>	<u>3.319.686.401.621</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	3.164.558.397.307	2.580.839.967.146
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.407.035.502)	5.834.934.189
	3.163.151.361.805	2.586.674.901.335

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.658.723.529	9.930.077.989
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	112.137.380.078	87.040.256.789
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	401.652.672	214.855.691
	124.197.756.279	97.185.190.469

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	39.606.587.648	23.868.635.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	190.435.937	77.226.021
Chi phí tài chính khác	127.167.978	-
	39.924.191.563	23.945.861.899

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2019	1/1/2019
		31/3/2019	31/3/2018	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	3.474.464	12.376.800	3.821.910	-
	Phí hỗ trợ quản lý	793.801.139	1.264.173.905	6.290.444.146	5.496.643.007
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	-	-	2.085.522.870.411	2.385.522.870.411
	Góp vốn	37.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	94.569.321.313	63.193.680.357	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.201.814.931.636	1.038.778.242.531	(721.822.267.975)	(326.381.897.838)
	Cho vay	-	-	3.136.716.876.592	3.136.716.876.592
	Thu nhập lãi phải thu	50.273.407.475	87.040.256.789	725.125.169.283	674.851.761.808
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	781.559.468	1.729.261.821	-	-
	Mua hàng hóa	71.494.618.010	129.603.472.417	(189.586.610.647)	(165.496.473.117)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2019	1/1/2019
		31/3/2019	31/3/2018	VND	VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	6.572.663.075	5.070.398.117	-	-
	Mua hàng hóa	219.932.472.520	201.354.369.094	(225.481.150.508)	(107.369.612.484)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	52.949.378.811	44.607.476.840	-	-
	Mua hàng hóa	832.616.637.835	713.034.074.347	(569.548.703.633)	(586.546.385.981)
	Cho vay	260.000.000.000	-	4.091.000.000.000	3.831.000.000.000
	Thu nhập lãi phải thu	61.863.972.603	-	99.564.150.684	37.700.178.081
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	9.495.870	1.731.546	10.445.457	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	447.233.431	322.949.985	-	599.031.555
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	8.294.187.749
	Mua hàng hóa	47.310.999.818	45.012.256.153	(8.638.131.085)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Góp vốn	-	932.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2019	1/1/2019
		31/3/2019	31/3/2018	VND	VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	12.276.965.704	13.406.386.466	-	-
	Mua hàng hóa	439.923.268.038	468.688.505.300	(1.099.987.448.831)	(1.070.218.150.205)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	602.910	-	-	-
	Mua hàng hóa	2.438.991.360	795.747.306	(345.983.616)	(847.937.204)
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa và dịch vụ	707.376.074	518.903.808	-	-
	Mua hàng hóa	33.424.823.902	28.524.082.283	(10.203.209.020)	(29.770.357.611)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Bán hàng hóa	4.017.312.440	1.308.744	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	278.897.555.375	51.224.140.716	(253.173.602.052)	(50.454.047.341)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	21.972.720	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	55.599.129.467	35.413.905.652	(77.237.070.148)	(61.055.590.715)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	24.182.416.891	12.385.029.620	32.566.674.570	8.394.279.127

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2019	1/1/2019
		31/3/2019	31/3/2018	VND	VND
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	7.770.840	-	8.547.924	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	803.880	-	1.372.648.488	2.527.369.828
	Hàng bán trả lại	1.050.550.553	-	-	-
	Mua hàng hóa	672.514.182	173.994.136	(16.258.455.481)	(20.804.520.370)
	Phí hỗ trợ quản lý	13.618.329.816	5.857.700.111	74.242.724.470	60.624.394.654
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	22.697.438	-	24.967.182	-
	Mua hàng hóa	41.541.848	-	15.699.827	-
	Trả hàng đã mua	55.814.418	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.380.148.240	480.350.512	4.126.090.115	2.745.941.875
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	5.100.000	13.488.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	989.496.176	1.418.424.067	3.810.610.232	2.821.114.056
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Phí hỗ trợ quản lý	301.748.301	425.994.953	919.571.221	617.822.920
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	6.496.000	6.496.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	246.993.386	432.417.556	745.236.194	498.242.808

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2019	1/1/2019
		31/3/2019	31/3/2018	31/3/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	315.437.029	465.714.636	952.645.328	637.208.299
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Phí hỗ trợ quản lý	248.111.835	307.018.345	755.117.775	507.005.940
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Phí hỗ trợ quản lý	389.845.727	437.345.718	1.194.715.510	804.869.783
Công Ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	9.563.891	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	971.207.842	1.099.951.658	1.957.307.933	986.100.091
Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	27.414.182	5.907.110	14.855.600	7.912.200
	Phí hỗ trợ quản lý	1.329.457.144	-	2.789.168.746	1.459.711.602
Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Bán hàng hóa	17.336.000	17.862.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.604.804.893	2.953.240.653	6.736.029.833	5.131.224.940
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Phí hỗ trợ quản lý	678.160.122	600.193.240	2.089.488.054	1.411.327.932
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Phí hỗ trợ quản lý	360.977.006	500.977.258	1.097.934.274	736.957.268

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2019	1/1/2019
		31/3/2019	31/3/2018	31/3/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	-	3.744.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	34.206.139	364.720.098	68.924.480	34.718.341
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	Bán hàng hóa	6.555.636	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.546.996.242	-	9.418.837.375	6.871.841.133
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	303.667.836	224.715.300	115.321.756	86.225.766
	Phí hỗ trợ quản lý	630.594.133	813.925.629	4.218.548.316	3.587.954.183
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Bán hàng hóa	672.312.585	513.253.783	384.695.113	536.350.713
Thành viên quản lý chủ chốt	Thủ lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	5.787.940.266	12.919.387.085	-	-

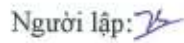
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thu lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

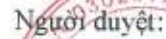
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

